

THANH HÀ

# Ngữ pháp

# TIẾNG HOA

# Cơ bản

NGUYỄN  
HỌC LIỆU

7



LĐ  
XH

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI





**NGỮ PHÁP  
TIẾNG HOA  
CƠ BẢN**



THANH HÀ  
(Biên soạn)

**NGŨ PHÁP**  
**TIẾNG HOA CƠ BẢN**  
**基础汉语语法**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



## LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây, nhu cầu học tiếng H đã không ngừng gia tăng. Cuốn "**Ngữ pháp tiếng Hoa cơ bản**" này được viết nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hoa của đông đảo độc giả.

Cuốn sách không đi sâu vào phân tích quá c tiết, mà tập trung vào những điểm cơ bản nhất, thích hợp cho học sinh hoặc sinh viên tiếng Hoa hai năm đầu, hay học viên các trung tâm ngoại ngữ.

Điểm đặc biệt là tất cả các phần đều có ví dụ để giải dễ hiểu kèm theo. Các bạn nên học thuộc cả mẫu câu này sau khi hiểu được ngữ pháp, vì như vậy sẽ nhớ lâu hơn.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản được hoàn thiện hơn.





## CHƯƠNG 1

### KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### NGŨ TỐ

Ngũ tố là đơn vị cấu tạo từ nhỏ nhất có âm thanh và ý nghĩa nhất định. Ví dụ: “语” “言” “人” “目” “葡萄” ... đều là ngũ tố. Bởi chúng đều có ý nghĩa không thể tách ra thành những đơn vị có ý nghĩa nhỏ hơn. “语” “言” ... là những ngũ tố đơn âm tiết, không thể nào tách ra nữa, còn “葡萄” ... là ngũ tố song âm tiết, nhưng nếu tách ra thành “葡” “萄” ... thì không có bất kỳ một ý nghĩa nào, nên khi tách ra cũ không thể gọi là ngũ tố.

Một ngũ tố ít nhất bao hàm một loại ý nghĩa, là ý nghĩa từ vựng cụ thể hay ý nghĩa ngữ pháp trừu tượng. Ví dụ: “身” tuy không sử dụng độc lập được nhưng khi nhìn, chúng ta đều biết nó mang ý nghĩa

Một ngũ tố bắt buộc phải có một hình thức âm thanh nhất định. Hình thức ngữ âm này, trong tiếng Hoa thường là đơn âm tiết, cũng có một số bao gồm hai âm tiết trở lên. Ví dụ: “身” “体” “木” “玻璃”

Có ngũ tố có thể tự mình thành từ, như “白” “少” “车” “菜” ... khi dùng độc lập, nó là từ, khi cùng với các ngũ tố khác tạo thành “白色”, “火车”, “辆”, “菜单” ... nó là ngũ tố. Có ngũ tố không tự mình thành từ được như “民”, “典”, “吗” .

## TỪ

Từ là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa, có thể dùng độc lập, hoặc dùng để cấu tạo câu trong ngôn ngữ. Ví dụ “农民” là một từ. Bởi vì nó có ý nghĩa, đó là “người lao động tham gia sản xuất nông nghiệp trong một thời gian dài”. Khi đối thoại, nó có thể sử dụng độc lập. Ví dụ: 那个人是干什么的? - 农民. Có một số từ không thể sử dụng một cách độc lập được, nhưng có thể dùng để cấu tạo câu.

Ví dụ: “我和妻子今年去北京。”

Năm nay tôi và vợ đi Bắc Kinh.

“和” ở giữa “我” và “妻子” có tác dụng nối tiếp, biểu thị chúng có quan hệ đẳng lập.

## CỤM TỪ

Cụm từ là đơn vị tạo thành câu biểu đạt một ý nghĩa nhất định, được tạo nên bởi hai từ hoặc hai từ trở lên theo một quy tắc nhất định. Ví dụ “学汉语的人” và “很多” trong “学汉语的人很多” là cụm từ. Cụm từ là đơn vị ngôn ngữ lớn hơn từ nhưng lại chưa phải là một câu.

Trong cụm từ, giữa từ và từ với nhau có một quan hệ và phương thức kết cấu nhất định. Căn cứ vào quan hệ giữa từ và từ, cụm từ có thể chia thành 5 loại.

- (1) Cụm từ chủ vị: được tạo nên bởi hai bộ phận, bộ phận trước là đối tượng trình bày, bộ phận sau là